



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0303576603

ngày 18 tháng 11 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 20 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Dr Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Nguyễn Đoàn Hùng
Ông David Tan Wei Ming
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Ông Ji Han Yoo

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Danny Le
Ông Nguyễn Thiệu Nam
Ông Michael Hung Nguyen

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Đại diện theo pháp luật

Dr Nguyễn Đăng Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và sau đó áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, và các khác biệt trọng yếu nếu có đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo đảm các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Danny Le
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

18-08-2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 95.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00415-22-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh,

18-08-2022

Nguyễn Thùy Ninh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4623-2018-007-1



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		36.815.333	43.630.176
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	9.714.354	22.304.822
Tiền	111		2.869.420	6.885.412
Các khoản tương đương tiền	112		6.844.934	15.419.410
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		646.998	332.753
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	646.998	332.753
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	10	10.830.674	6.634.409
Phải thu của khách hàng	131		2.627.053	2.480.224
Trả trước cho người bán	132		1.171.714	851.052
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.452.812
Phải thu ngắn hạn khác	136		7.062.544	883.690
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(33.085)	(33.369)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.448	-
Hàng tồn kho	140	11	13.763.243	12.813.391
Hàng tồn kho	141		13.871.725	12.947.923
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(108.482)	(134.532)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.860.064	1.544.801
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		347.822	256.766
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.380.943	1.233.915
Thuế phải thu Nhà nước	153	19(a)	131.299	54.120

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		88.444.616	82.463.295
Các khoản phải thu dài hạn	210	10	2.065.214	1.878.478
Phải thu về cho vay dài hạn	215		81.150	81.150
Phải thu dài hạn khác	216		1.984.064	1.797.328
Tài sản cố định	220		41.905.655	42.653.939
Tài sản cố định hữu hình	221	12	30.784.729	31.151.629
<i>Nguyên giá</i>	222		49.301.530	48.474.105
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(18.516.801)	(17.322.476)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		294.265	209.550
<i>Nguyên giá</i>	225		404.698	308.899
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(110.433)	(99.349)
Tài sản cố định vô hình	227	13	10.826.661	11.292.760
<i>Nguyên giá</i>	228		14.191.925	14.362.471
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.365.264)	(3.069.711)
Bất động sản đầu tư	230	14	738.389	810.057
<i>Nguyên giá</i>	231		1.119.967	1.174.802
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(381.578)	(364.745)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.626.158	2.021.827
Xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.626.158	2.021.827
Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.077.986	24.538.803
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	26.579.258	24.538.803
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	9(c)	1.498.728	-
Tài sản dài hạn khác	260		13.031.214	10.560.191
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	6.593.054	6.593.682
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	274.817	609.690
Lợi thế thương mại	269	18	6.163.343	3.356.819
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		125.259.949	126.093.471

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		86.463.709	83.756.819
Nợ ngắn hạn	310		52.344.059	34.547.836
Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.224.672	7.970.287
Người mua trả tiền trước	312		108.082	168.183
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(b)	499.913	801.899
Phải trả người lao động	314		374.660	222.205
Chi phí phải trả	315	20	4.005.759	4.996.691
Doanh thu chưa thực hiện	318		16.287	14.532
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	9.323.261	1.513.366
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22(a)	30.751.359	18.805.727
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.952	19.101
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		32.114	35.845
Nợ dài hạn	330		34.119.650	49.208.983
Phải trả người bán dài hạn	331		21.724	25.014
Phải trả dài hạn khác	337	21	41.148	227.575
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22(b)	26.121.080	39.371.918
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	3.256.955	3.215.395
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	4.678.743	6.369.081

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		38.796.240	42.336.652
Vốn chủ sở hữu	410	24	38.796.240	42.336.652
Vốn cổ phần	411	25	14.237.248	11.805.347
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	8.723.128	11.084.247
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(8.388.147)	(8.388.147)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(445.195)	(339.255)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		610.260	(147.087)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.463.437	18.795.877
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.795.877	762.441
- (Lỗ) sau thuế kỳ này/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421b		(4.332.440)	18.033.436
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.595.509	9.525.670
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		125.259.949	126.093.471

18-08-2022

Người lập:


 Nguyễn Huy Hùng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Đỗ Thị Quỳnh Trang
 Giám đốc Tài chính


 Danny Le
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	36.080.905	41.898.125
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	57.516	701.970
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	28	36.023.389	41.196.155
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	25.966.842	32.034.788
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		10.056.547	9.161.367
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.591.060	461.686
Chi phí tài chính	22	31	2.872.263	2.779.440
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.235.155	2.374.012
Phần lãi trong các công ty liên kết	24	9(b)	2.445.498	1.970.953
Chi phí bán hàng	25	32	5.977.415	5.397.136
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	1.946.363	1.810.338
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		3.297.064	1.607.092
Thu nhập khác	31	34	141.297	192.291
Chi phí khác	32	35	103.408	170.467
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		37.889	21.824
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.334.953	1.628.916
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	196.801	403.101
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	36	28.306	(170.378)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		3.109.846	1.396.193

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		3.109.846	1.396.193
Phân bổ:				
Cổ đông của Công ty	61		2.576.791	978.613
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		533.055	417.580
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	38	1.818	694

18-08-2022

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		3.334.953	1.628.916
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.204.396	2.363.248
Các khoản dự phòng	03		50.002	(50.945)
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		98.297	(6.225)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(3.405.124)	(2.246.322)
Chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác	06		2.435.538	2.580.389
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.718.062	4.269.061
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(527.028)	(190.738)
Biến động hàng tồn kho	10		(836.737)	(441.155)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(1.261.063)	679.788
Biến động chi phí trả trước	12		73.644	136.924
			2.166.878	4.453.880
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.271.494)	(2.389.646)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(439.499)	(529.971)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.731)	(2.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(547.846)	1.531.601
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.136.023)	(1.318.750)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		127.754	7.658
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(8.552.191)	(1.142.800)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		4.260.758	1.152.400
Tiền chi mua các khoản đầu tư	25		(6.690.201)	(2.207.788)
Hợp nhất kinh doanh, đã trừ số dư tiền của công ty con được mua	25	7	(2.472.176)	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26		283.750	5.939.233
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27		352.177	166.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.826.152)	2.596.248

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

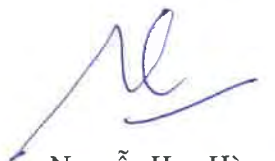
Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
-------	-------------	--	--

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH


Tiền thu từ phát hành cổ phiếu của Công ty và các công ty con, trừ khoản thanh toán cho các chi phí phát hành liên quan	31	(156.022)	9.231.209
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành của một công ty con	32	-	(8.029.617)
Tiền thu từ đi vay, phát hành trái phiếu và giao dịch khác	33	30.738.173	25.584.016
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(27.779.868)	(26.891.793)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(6.642)	(3.333)
Tiền trả cổ tức	36	(9.889)	(195.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.785.752	(305.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(12.588.246)	3.822.549
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	22.304.822	7.721.442
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(2.222)	170
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9.714.354	11.544.161

18-08-2022

Người lập:


 Nguyễn Huy Hùng
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Đỗ Thị Quỳnh Trang
 Giám đốc Tài chính


 Danny Le
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư.

Các hoạt động chính của các công ty con và các công ty liên kết như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 30/6/2022 1/1/2022
<i>Công ty con sở hữu trực tiếp</i>					
1	Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan (“MH”)		Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9% 99,9%
2	Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”)		Tư vấn quản lý đầu tư, kinh doanh thức ăn chăn nuôi	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	94,9% 87,8%
3	Công ty TNHH The SHERPA (“SHERPA”)		Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9% 99,9%
4	Công ty TNHH Zenith Investment (“Zenith”)	(a)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9% -

(a) Công ty TNHH Zenith Investment (“Zenith”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0317331434 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,9% 81,7%
2	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (“MCH”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	72,8% 70,0%
3	Công ty TNHH Masan Brewery (“MB”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,5% 46,7%
4	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,5% 46,7%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Hòa Hiệp, Xã Hòa Hiệp Bắc, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	48,5% 46,7%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	48,5% 46,7%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	(i)	Kinh doanh bia và nước giải khát	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,5% 46,7%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
Công ty con sở hữu gián tiếp					
8	Công ty TNHH Masan Brewery MB (“MBMB”)	(i)	Sản xuất bia và nước giải khát	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	48,5% 46,7%
9	Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“MSC”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,3% 65,6%
10	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 4, Số 83, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan	68,3% 65,6%
11	Công ty TNHH Thực phẩm Masan (“MSF”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,3% 65,6%
12	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	68,3% 65,6%
13	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	(i)	Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Lô III-10-Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,3% 65,6%
14	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”)	(i)	Sản xuất thực phẩm tiện lợi và gia vị	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	68,3% 65,6%



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
Công ty con sở hữu gián tiếp					
15	Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”)	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	68,3% 65,6%
16	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”)	(i)	Sản xuất gia vị	Khu 1, Thôn Suối Đa, Xã Dương Tô, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	68,3% 65,6%
17	Công ty TNHH Masan HN (“HNF”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô CN-08 và CN-14, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	68,3% 65,6%
18	Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Áp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	68,3% 65,6%
19	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	67,4% 64,9%
20	Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	65,9% 63,4%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>					
21	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	61,6% 59,2%
22	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”)	(i)	Sản xuất đồ uống	Km số 37, Quốc lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam	61,6% 59,2%
23	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”)	(i)	Kinh doanh và phân phối đồ uống	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,3% 65,6%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	68,3% 65,6%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”)	(i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đồng Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	68,3% 65,6%
26	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,2% 49,2%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
					30/6/2022	1/1/2022
Công ty con sở hữu gián tiếp						
27	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	44,9%	43,2%
28	Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,3%	65,6%
29	Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”)	(i)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gia dụng	Đường D4, Khu Công nghiệp Lộc An – Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	35,7%	34,3%
30	Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,3%	65,6%
31	Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”)	(i)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 8, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,3%	65,6%
32	Công ty TNHH Giặt là Chuyên nghiệp Joins Pro (“JPR”)	(i)	Cung cấp dịch vụ giặt là	Tầng 8, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	68,3%	65,6%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
					30/6/2022	1/1/2022
Công ty con sở hữu gián tiếp						
33	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“WCM”)	(i)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 6, International Center, 17 Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	71,5%	68,6%
34	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce (“WinCommerce”)	(ii)	Bán lẻ tiêu dùng	Tầng 5, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	71,5%	68,6%
35	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Sản xuất Nông nghiệp WinEco (“WinEco”)	(ii)	Trồng trọt và kinh doanh rau củ và cây nông nghiệp	Số 7 Bảng Lãng 1, Khu đô thị Vinhomes Riverside, Phường Việt Hưng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	71,5%	68,6%
36	Công ty TNHH Nông nghiệp WinEco - Đồng Nai (“WinEco Đồng Nai”)	(ii)	Trồng trọt và kinh doanh nông sản	Km 13, Quốc lộ 51, Ấp Long Khánh, Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	55,4%	53,2%
37	Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất và Phát triển Nông nghiệp WinEco - Tam Đảo (“WinEco Tam Đảo”)	(ii)	Trồng trọt và kinh doanh nông sản	Thôn Cơ Quan, Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	63,7%	61,1%
38	Công ty Cổ phần The Supra (“The Supra”)	(ii)/ (b)	Dịch vụ kho bãi và lưu trữ	Tầng 5, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	71,5%	-

(b) Công ty Cổ phần The Supra (“The Supra”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0317211867 ngày 22 tháng 3 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
Công ty con sở hữu gián tiếp					
39	Công ty Cổ phần Dr. Win (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Winphar) (“Dr. Win”)	(ii)/ (c)	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên dụng	Tầng 5, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,2% -
40	Công ty Cổ phần CX Infra (“CXI”)	(ii)/ (d)	Xây dựng	Tầng 5, Tòa nhà ADG, 17 Lê Văn Thiêm, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	36,4% -
41	Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	86,4% 86,4%
42	Công ty TNHH Một Thành viên Tài nguyên Masan Thái Nguyên (“MRTN”)	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	86,4% 86,4%
43	Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTT”)	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	86,4% 86,4%

(c) Công ty Cổ phần Dr. Win (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Winphar) (“Dr. Win”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0317227151 ngày 31 tháng 3 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

(d) Công ty Cổ phần CX Infra (“CXI”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0109983911 ngày 29 tháng 4 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
Công ty con sở hữu gián tiếp					
44	Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	(iii)	Khai thác và chế biến khoáng sản	Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	86,4%
45	Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Thôn 11, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	86,4%
46	H.C. Starck Holding GmbH (Germany) (“HCS”)	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	86,4%
47	Chemilytics Beteiligungs GmbH	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	86,4%
48	H.C. Starck GmbH	(iii)	Tư vấn quản lý đầu tư	Im Schleeke 78-91, 38642, Goslar, Đức	86,4%
49	Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG	(iii)	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	Im Schleeke 78-91, 38642 Goslar, Đức	86,4%
50	H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Landsberger Str. 98, 80339 Munich, Đức	86,4%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
Công ty con sở hữu gián tiếp					
51	Chemilytics GmbH & Co. KG	(iii)	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	Im Schleeke 78-91, 38642 Goslar, Đức	86,4% 86,4%
52	H.C. Starck Tungsten GmbH	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Landsberger Str. 98, 80339 Munich, Đức	86,4% 86,4%
53	H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(iii)	Kinh doanh và phân phối vonfram	Phòng 301, Đường 69 Yonghong, Quận Minhhang, Thành phố Thượng Hải, Trung Quốc	86,4% 86,4%
54	H.C. Starck Canada Inc.	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	933 Vidal Street South, P.O. Box 3098, Samia, Ontario, N7T 8H8, Canada	86,4% 86,4%
55	H.C. Starck Tungsten GK	(iii)	Kinh doanh và phân phối vonfram	2-20, Kaigan 1-chome, Minato-ku, Tokyo, Nhật Bản	86,4% 86,4%
56	H.C. Starck Tungsten LLC	(iii)	Kinh doanh và phân phối vonfram	45 Industrial Place, Newton, MA 02461-1951, Mỹ	86,4% 86,4%
57	H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd.	(iii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	Khu Công nghiệp Thủy Tây, Quận Chương Công, Thành phố Cám Châu, Tỉnh Giang Tây, Trung Quốc	51,8% 51,8%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>					
58	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	(v)	Tư vấn quản lý đầu tư	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9% 99,9%
59	Công ty Cổ phần Masan Blue (“MBL”)	(v)	Kinh doanh và phân phối	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,8% 99,8%
60	Công ty Cổ phần Blue Tek Việt Nam (“Blue Tek”)	(v)	Xuất bản phần mềm	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,9% 50,9%
61	Công ty TNHH Hatsun (“Hatsun”)	(v)/(e)	Tư vấn quản lý đầu tư	Số 11A Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	- -
62	Công ty TNHH Taivas (“Taivas”)	(v)/(e)	Tư vấn quản lý đầu tư	Số 316 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	- -
63	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	94,9% 87,9%

(e) Trong tháng 3 năm 2022, MH, một công ty con trực tiếp của Công ty, đã mua lại 100% vốn chủ sở hữu của Hatsun và Taivas. Sau đó, vào ngày 1 tháng 4 năm 2022, Hatsun và Taivas đã được sáp nhập vào MH.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 30/6/2022	1/1/2022
Công ty con sở hữu gián tiếp						
64	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	94,9%	87,9%
65	Công ty TNHH MML Farm Nghe An (“MNF Nghe An”)	(iv)	Chăn nuôi và kinh doanh gia súc	Xóm Cồn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	94,9%	87,9%
66	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(iv)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	94,9%	87,9%
67	Công ty TNHH MEATDeli HN (“MEATDeli HN”)	(iv)	Chế biến, bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Thôn Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	94,9%	87,9%
68	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“MEATDeli Sài Gòn”)	(iv)	Chế biến, bảo quản thịt gia súc và các sản phẩm từ thịt	Lô 2 Đường 15, Lô 3-5-7 Đường 17, Lô 2 Đường 17, Lô 9 Đường 19, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	94,9%	87,9%
69	Công ty Cổ phần 3F Việt (“3F Việt”)	(iv)	Chăn nuôi gia cầm và chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Tầng 10, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,4%	44,8%
70	Công ty TNHH Thực phẩm 3F Việt (“3F Viet Food”)	(iv)	Chế biến, bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt	Áp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	48,4%	44,8%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế	
					30/6/2022	1/1/2022
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>						
71	Công ty Cổ phần Mobicast (“MOB”)	(ix)	Dịch vụ viễn thông	Tầng 4, V1 Home City, 177 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	70,0%	70,0%
72	Công ty Cổ phần Đầu tư Draco (“DRC”)	(ix)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
73	Công ty Cổ phần Đầu tư Fornax (“FOR”)	(ix)	Tư vấn quản lý đầu tư	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,9%	99,9%
74	Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long Heritage”)	Thuyết minh 7	Thực phẩm và đồ uống	42/24 - 42/26 Đường số 643, Tạ Quang Bửu, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,0%	-
75	Công ty Cổ phần O2 (“O2”)	(ix)/ (f)	Nghiên cứu thị trường	Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza, 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,0%	-

(f) Công ty Cổ phần O2 (“O2”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0317217724 ngày 24 tháng 3 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Thuyết minh	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”)		Ngân hàng	Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thuyết minh 9(b)
Công ty liên kết sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	(vi)	Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/L, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	32,8% 32,8%
2	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(vii)	Chế biến, kinh doanh thịt tươi, thực phẩm chế biến và các sản phẩm từ thịt	Số 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,9% 24,9%
3	Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(viii)	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý (Vonfram)	Khu Công nghiệp Thủy Tây, Quận Chương Công, Thành phố Cẩm Châu, Tỉnh Giang Tây, Trung Quốc	30,0% 30,0%
4	Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long Heritage”)	(ix)/ Thuyết minh 7	Thực phẩm và đồ uống	42/24 - 42/26 Đường số 643, Tạ Quang Bửu, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	- 20,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty con phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty trong các công ty con, được xác định căn cứ vào tỷ lệ sở hữu vốn (trực tiếp và gián tiếp) trong các công ty con, trừ khi có thỏa thuận khác (nếu có). Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết phản ánh tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

- (i) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MCH.
- (ii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của WCM.
- (iii) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MHT.
- (iv) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MML.
- (v) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp của MH.
- (vi) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MCH.
- (vii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu trực tiếp của MML.
- (viii) Công ty này là một công ty liên kết sở hữu gián tiếp của MHT.
- (ix) Các công ty này là các công ty con sở hữu trực tiếp của SHERPA.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn có 34.560 nhân viên (1/1/2022: 32.227 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng triệu Đồng Việt Nam (“Triệu VND”).

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần hợp nhất được xem như là lợi nhuận phân phối cho hoặc vốn được nhận từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất từ ngày mua.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(l)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí trong kỳ mà chi phí phát sinh.

(iii) Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một công ty nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại cũng được xem xét. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Công ty liên kết được hạch toán trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm chi phí giao dịch. Sau khi ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...). Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh thêm trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý khoản đầu tư trong một công ty liên kết mà không dẫn đến việc mất đi ảnh hưởng đáng kể, bao gồm cả việc suy giảm lợi ích (được xem như là thanh lý một phần vốn chủ sở hữu) trong công ty liên kết, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thu hoặc chi được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu, ngoại trừ trường hợp chênh lệch phát sinh từ các giao dịch liên đới ràng buộc đến việc phát hành cổ phiếu hoặc tăng vốn góp có thặng dư thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(vi) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(vii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến các khoản mục tiền tệ trong nội bộ tập đoàn, bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thông tin tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và khoản điều chỉnh theo giá trị hợp lý phát sinh khi mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch; và
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn. Các khoản lỗ lũy kế/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ và các khoản dự phòng được lấy từ lợi nhuận/lỗ thuần và các biến động đã được quy đổi.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động kinh doanh ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không được sở hữu toàn bộ bởi Tập đoàn, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi được phân bổ cho và ghi nhận là một phần của khoản mục cổ đông không kiểm soát trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

(iii) *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là những đơn vị mà Công ty hoặc các công ty con không có quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo các điều khoản thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc còn nắm giữ từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu Tập đoàn có nắm giữ quyền kiểm soát khoản phải thu không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh hoặc còn nắm giữ từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao đến là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa khoản phải thu còn lại và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, hoặc chi phí xây dựng, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng nguyên giá chưa được quyết toán, các tài sản cố định này sẽ được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính và nguyên giá này sẽ được điều chỉnh sau khi quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Sau khi hoàn thành giai đoạn xây dựng mỏ, tài sản được chuyển thành “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai khoáng khác” trong tài sản cố định hữu hình. Tài sản khai khoáng khác bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Theo phương pháp này, cơ sở khấu hao là trữ lượng khoáng sản đã xác định được là khối lượng quặng (tấn) mà Tập đoàn có thể khai thác kinh tế và hợp pháp từ tài nguyên khoáng sản của Tập đoàn, và một phần tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng. Cơ sở khấu hao cho tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản dựa trên:

- a. ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến chuyển đổi thành trữ lượng theo đánh giá của các chuyên gia mỏ cho dự án Núi Pháo; và
- b. ước tính tài nguyên khoáng sản dự kiến có thể được tái chế từ quặng đuôi ô-xít (“OTC”).

Cơ sở khấu hao áp dụng cho các loại tài sản khai khoáng như sau:

	<u>Cơ sở khấu hao</u>
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản và được sử dụng trong quá trình tái chế OTC	(a) và (b)
Giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(a) và (b)

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến quá trình chế biến chuyên sâu các sản phẩm vonfram của MTC được khấu hao theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Tổng sản lượng sản xuất ước tính mà tài sản cố định hữu hình được khấu hao trên cơ sở sản lượng như sau:

	<u>Tấn quặng</u>
Nhà máy ST	171.865
Nhà máy APT	166.990

Tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 50 năm
Nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
Máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	3 – 25 năm
Phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
Tài sản khai khoáng khác	26 năm

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản cố định đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi quyết toán chi phí xây dựng được ghi nhận theo nguyên giá tạm tính. Khi các chi phí xây dựng được quyết toán và phê duyệt, nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo chi phí quyết toán và khấu hao lũy kế sẽ không được điều chỉnh. Khấu hao sau đó được tính theo nguyên giá được duyệt trừ đi giá trị hao mòn lũy kế cho giai đoạn trước khi quyết toán tài sản cố định được duyệt, chia cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định có liên quan.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 50 năm. Giá trị hợp lý của quyền sử dụng đất phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp so sánh trực tiếp bằng cách so sánh giá tham khảo/giá giao dịch gần nhất của bất động sản tương tự trong cùng khu vực.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính bao gồm:

- giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 10 năm; và
- chi phí tự phát triển phần mềm máy vi tính được vốn hóa trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - Các chi phí này phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát triển phần mềm;
 - Tập đoàn có dự kiến hoàn thành phần mềm được xây dựng rõ ràng từ chương trình thiết kế, mô hình liệt kê các hoạt động cần thiết cho việc hoàn thành giai đoạn phát triển và dự định hoàn thành dự án sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và nhân sự để hoàn tất các giai đoạn phát triển phần mềm; và
 - Tập đoàn có thể xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi cấu phần của phần mềm đó được hoàn thành.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 9 năm đến 30 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu khoản tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 năm đến 36 năm.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(v) Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với đơn giá do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế cho Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được phản ánh theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác mỏ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ và phần tài nguyên có khả năng trở thành trữ lượng mỏ.

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Nguồn tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 10 năm đến 37 năm.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng khu vực. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(vii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ 4 năm đến 30 năm.

(viii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 5 năm đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(ix) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.
- Các hoạt động triển khai mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của các hoạt động triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

(x) Giấy phép

Giấy phép mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của giấy phép được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 12 năm.

Giá trị hợp lý của giấy phép có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao. Thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa và cơ sở hạ tầng như sau:

- | | |
|-----------------|-------------|
| ▪ nhà cửa | 20 – 60 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 5 – 20 năm |

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển. Không tính khấu hao trong quá trình nuôi heo giống, cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản và các chi phí triển khai liên quan có được từ hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cân trừ với tiền thu được từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, được xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai khoáng khác” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”)

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần xác định được của thân quặng. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định và pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 35 năm đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Trục in, công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng là từ trên 1 năm đến 3 năm.

(v) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(vi) Heo giống

Heo giống có nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng ước tính từ trên 1 năm đến 3 năm. Chi phí phân bổ heo giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt trong sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa vào giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

(vii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí trước hoạt động và các chi phí trả trước khác được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua các công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(m) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, NPM, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác được tính trên cơ sở trữ lượng còn lại có thể khai thác và giá tính tiền cấp quyền khai thác, được xác định theo giá tính thuế tài nguyên theo các văn bản pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm xác định tiền cấp quyền khai thác là Nghị định 67.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn của Nghị định 67.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm xảy ra ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Khi mức độ ảnh hưởng tiêu cực tăng lên trong suốt thời gian hoạt động, thì khoản dự phòng sẽ tăng lên tương ứng. Chi phí được tính vào khoản dự phòng bao gồm tất cả chi phí liên quan đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ dự kiến và dự phòng sẽ được trích lập trong suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản tương ứng với mức độ ảnh hưởng đến môi trường tại ngày kế thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi môi trường mỏ được tiến hành một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động, chứ không phải tại thời điểm đóng cửa, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi liên tục còn tồn đọng ước tính tại ngày báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chi phí vận hành thông thường có thể ảnh hưởng đến các hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sau này, như xử lý chất thải được tiến hành như một phần không thể tách rời của quá trình khai thác hoặc sản xuất, không được bao gồm trong dự phòng. Chi phí phát sinh từ các trường hợp không dự kiến trước được, như ô nhiễm do chất thải ngoài kế hoạch, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự kiện làm phát sinh nghĩa vụ có thể xảy ra và chi phí có khả năng ước tính đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến trong tương lai về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng có thể tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như là thay đổi trong chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(iv) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi khi nghỉ hưu và được phân loại thành quỹ với mức đóng góp xác định hoặc quỹ với mức trợ cấp xác định.

Với quỹ với mức đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho quỹ với mức đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được chi trả.

Với quỹ với mức trợ cấp xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho quỹ với mức trợ cấp xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Việc xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định còn bao gồm ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, bao gồm chênh lệch tăng giảm do định giá thông kê và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Vốn cổ phần được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào thời điểm ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(r) Doanh thu

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu. Ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 ngày đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày đến 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định trong hợp đồng, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản trong hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, lãi từ thanh lý các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi khác. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay và trái phiếu phát hành, chi phí phát hành trái phiếu và thu xếp khoản vay (gọi chung là “chi phí đi vay”), lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc thuê tài chính. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Trong kỳ, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy Công ty không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(x) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu và bán lẻ tiêu dùng của Tập đoàn bị biến động theo thời vụ. Tổng doanh thu của bộ phận kinh doanh này thường tăng vào quý 4 hàng năm do sự gia tăng trong nhu cầu của người tiêu dùng trong những tháng trước Tết Nguyên đán, thuộc quý đầu tiên của mỗi năm. Theo đó, Tập đoàn thường tăng cường sản xuất các sản phẩm tiêu dùng cũng như tăng cường quảng cáo và khuyến mại vào quý 4 hàng năm nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu trong thời gian trước khi đến mùa lễ hội.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính. Không có thay đổi trọng yếu nào về cơ sở của các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất và khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

6. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn có năm bộ phận báo cáo, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này cung cấp các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý riêng biệt vì các hoạt động này yêu cầu các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng hoạt động kinh doanh chiến lược, Ban Tổng Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua từng nhóm công ty con:

- Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu
- MEATLife: chuỗi giá trị thịt
- Vật liệu công nghệ cao
- Bán lẻ tiêu dùng
- Khác: dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, chuỗi bán lẻ đồ ăn và thức uống và các dịch vụ khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản mục được tính trực tiếp cho từng bộ phận và các khoản mục chung được phân bổ cho mỗi bộ phận trên cơ sở hợp lý.

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Loại trừ		Tổng		
	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND	
Doanh thu của bộ phận	11.713.990	10.998.727	1.243.642	9.634.873	8.123.495	6.107.011	14.243.587	14.455.544	698.675	-	-	-	-	36.023.389	41.196.155
Doanh thu giữa các bộ phận	640.918	477.050	697.386	596.975	-	-	61.475	12.034	1.827	-	(1.401.606)	(1.086.059)	-	-	-
Lợi nhuận gộp của bộ phận	4.852.344	4.552.709	109.198	1.308.237	1.454.779	800.541	3.186.800	2.499.880	453.426	-	-	-	-	10.056.547	9.161.367
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.043.034	1.705.431	18.936	288.598	353.831	(82.740)	(777.527)	(981.918)	2.302.110	1.952.844	-	-	-	3.940.384	2.882.215
Chi phí không phân bổ thuần														(830.538)	(1.486.022)
Lợi nhuận thuần														3.109.846	1.396.193

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Sản phẩm tiêu dùng có thương hiệu		MEATLife		Vật liệu công nghệ cao		Bán lẻ tiêu dùng		Khác		Tổng	
	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	25.204.577	25.362.822	8.930.290	8.744.473	39.176.583	38.796.639	20.160.647	21.538.910	28.229.892	22.152.192	121.701.989	116.595.036
Tổng tài sản	11.934.079	11.842.493	6.512.501	6.097.973	23.547.560	24.787.455	14.073.257	14.829.258	290.475	43.701	125.259.949	126.093.471
Nợ phải trả của bộ phận											56.357.872	57.600.880
Nợ phải trả không phân bổ											30.105.837	26.155.939
Tổng nợ phải trả											86.463.709	83.756.819
Chi tiêu vốn	824.245	540.085	411.171	281.071	492.385	412.750	310.734	80.814	94.127	-	2.132.662	1.314.720
Chi tiêu vốn không phân bổ											3.361	4.030
Chi phí khấu hao	393.320	356.804	141.893	254.641	618.631	685.096	304.227	332.070	7.875	-	1.465.946	1.628.611
Chi phí khấu hao không phân bổ											2.285	2.700
Chi phí phân bổ	132.830	173.849	59.832	194.030	306.901	239.412	583.396	620.531	208.935	-	1.291.894	1.227.822
Chi phí phân bổ không phân bổ									1.169	902	1.169	902



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Hợp nhất kinh doanh

Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long Heritage”)

Vào ngày 28 tháng 1 năm 2022, SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã hoàn tất việc mua lại 31,0% vốn cổ phần của Phúc Long Heritage, một nhà cung cấp thực phẩm và đồ uống, với tổng khoản thanh toán bao gồm chi phí giao dịch là 2.490.400 triệu VND. Sau giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong Phúc Long Heritage đã tăng từ 20,0% lên 51,0% và Phúc Long Heritage trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty.

Tại ngày hợp nhất kinh doanh, giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.224
Phải thu của khách hàng	48.504
Trả trước cho người bán	45.133
Hàng tồn kho – thuần	181.031
Tài sản ngắn hạn khác	50.111
Tài sản cố định – thuần	111.961
Xây dựng cơ bản dở dang	35.209
Chi phí trả trước dài hạn	141.588
Tài sản dài hạn khác	45.014
Phải trả người bán	(143.480)
Thuế phải nộp Nhà nước	(5.609)
Nợ ngắn hạn khác	(133.041)
	394.645
Tài sản thuần có thể xác định được	394.645
Tài sản thuần được hợp nhất	201.269
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 18)	3.186.131
Giá trị hợp lý ước tính của khoản đầu tư trước đây vào Phúc Long Heritage	(897.000)
	2.490.400
Giá phí hợp nhất kinh doanh	2.490.400
Tiền và các khoản tương đương tiền thu từ hợp nhất kinh doanh	18.224
	(2.472.176)

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, hoạt động kinh doanh được mua lại đã đóng góp 691.379 triệu VND doanh thu và 51.535 triệu VND lợi nhuận thuần vào kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tại ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và giá trị hợp lý của khoản đầu tư 20,0% trước đây vào Phúc Long Heritage chưa được xác định. Các điều chỉnh đối với các khoản mục này sẽ được phản ánh trong các báo cáo tài chính hợp nhất tiếp theo sau khi các điều chỉnh được xác định cùng với ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	89.952	90.468
Tiền gửi ngân hàng	2.751.790	6.772.287
Tiền đang chuyển	27.678	22.657
Các khoản tương đương tiền	6.844.934	15.419.410
	<hr/>	<hr/>
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9.714.354	22.304.822

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi ngân hàng với giá trị ghi sổ là 23.056 triệu VND (1/1/2022: 81.527 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh 22(a)).

9. Đầu tư

	30/6/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (a)	646.998	332.753
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (b)	26.579.258	24.538.803
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (c)	1.498.728	-
	<hr/>	<hr/>
	28.077.986	24.538.803

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bằng VND với kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến dưới mười hai tháng kể từ ngày giao dịch. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 44.938 triệu VND (1/1/2022: 44.728 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22(b)).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/6/2022				1/1/2022			
	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu trên vốn cổ phần	Tỷ lệ quyền biểu quyết trên vốn cổ phần	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank” (**))	19,9%	19,9%	24.015.284	26.716.039	19,9%	19,9%	21.595.443	37.575.302
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	32,8%	32,8%	249.392	(*)	32,8%	32,8%	249.392	(*)
▪ Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	24,9%	24,9%	2.135.490	(*)	24,9%	24,9%	2.135.490	(*)
▪ Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (“Jiangwu”)	30,0%	30,0%	179.092	(*)	30,0%	30,0%	180.510	(*)
▪ Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage (“Phúc Long Heritage”)	-	-	-	(*)	20,0%	20,0%	377.968	(*)
			<u>26.579.258</u>				<u>24.538.803</u>	



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Vissan Triệu VND	Jiangwu Triệu VND	Phúc Long Heritage Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	21.595.443	249.392	2.135.490	180.510	377.968	24.538.803
Phần lãi phát sinh sau ngày đầu tư được chia	2.419.841	13.296	-	9.699	2.662	2.445.498
Cổ tức đã công bố	-	(13.296)	-	-	-	(13.296)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(11.117)	-	(11.117)
Chuyển sang đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh 7)	-	-	-	-	(380.630)	(380.630)
Số dư cuối kỳ	24.015.284	249.392	2.135.490	179.092	-	26.579.258

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Cho mục đích thuyết minh, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022 được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(***) Tập đoàn sở hữu 19,9% lợi ích trực tiếp và 1,5% lợi ích kinh tế năm trong một hợp đồng kỳ hạn trong Techcombank (1/1/2022: 19,9% lợi ích trực tiếp và 1,5% lợi ích kinh tế trong Techcombank thông qua một hợp đồng kỳ hạn). Giao dịch này chưa được hoàn tất và sẽ được thực hiện tùy thuộc vào các điều khoản trong hợp đồng.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết đầu tư góp vốn vào một đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	30/6/2022			1/1/2022		
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty TNHH Trusting Social (“TSVN”)	1.498.728	-	(*)	-	-	-

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	-
Tăng trong kỳ (**)	1.498.728
Số dư cuối kỳ	1.498.728

(**) Trong tháng 4 năm 2022, SHERPA đã đầu tư 65 triệu USD cho 25,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của TSVN. Theo thỏa thuận giữa SHERPA và Trust IQ Pte. Ltd. (“TSSG”) (công ty mẹ của TSVN) và TSVN, SHERPA có một số quyền nhất định đối với TSVN và TSSG.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)

Trong tháng 1 năm 2022, Công ty đã mua 2.418.699 cổ phiếu phổ thông, tương đương 3,24% vốn cổ phần của CrownX với tổng khoản thanh toán là 5.188.010 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong CrownX tăng từ 81,7% lên 84,9%, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tổng khoản thanh toán	(5.188.010)
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	572.486
	(4.615.524)

(ii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“MML”)

Trong tháng 3 năm 2022, MH, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty đã mua 100% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Hatsun (“Hatsun”) và Công ty TNHH Taivas (“Taivas”). Do kết quả của các giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong MML đã tăng từ 87,8% lên 94,9% vì các công ty này đang nắm giữ vốn cổ phần trong MML, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Tổng khoản thanh toán, bao gồm các nợ phải trả liên quan phải gánh chịu	(2.503.854)
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại	412.858
	(2.090.996)

(iii) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Phát triển Thương mại và Dịch vụ VCM (“WCM”)

Trong tháng 3 năm 2022, WCM đã phát hành 8.305.000 cổ phiếu phổ thông cho CrownX với tổng khoản thanh toán là 749.584 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích kinh tế của Công ty trong WCM tăng từ 68,6% lên 71,5%, dẫn đến các ảnh hưởng sau:

	Triệu VND
Giá trị ghi sổ tương ứng của phần tài sản thuần mua lại/Chênh lệch ghi nhận giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(203.516)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(e) Các giao dịch trọng yếu với cổ đông không kiểm soát trong các công ty con trong các năm trước

(i) Các giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần The CrownX (“CrownX”)

Liên quan đến các giao dịch phát hành 7.611.593 cổ phiếu phổ thông của CrownX trong tháng 6 và tháng 12 năm 2021, Công ty, SHERPA và CrownX đã ký thỏa thuận (“Thỏa thuận Cổ đông”) với Alibaba.Com Singapore E-Commerce Private Limited, Thunbergia Pte. Limited, Credit Suisse AG, Chi nhánh Singapore, TCX Madrid Holdings Pte.Ltd và Seatown Master Fund (sau đây được gọi chung là “Nhà đầu tư”), theo đó, Tập đoàn cam kết với Nhà đầu tư sẽ nỗ lực tối đa để thực hiện phát hành lần đầu ra công chúng (“IPO”) cổ phiếu của CrownX trước ngày 11 tháng 6 năm 2026 (có thể được gia hạn tối đa một năm theo quyết định của Tập đoàn) (“Thời hạn IPO”). Trong trường hợp CrownX không thực hiện được IPO theo các điều kiện đã thỏa thuận, mỗi Nhà đầu tư sẽ có quyền chọn được yêu cầu SHERPA, công ty mẹ của CrownX hoặc bên được chỉ định bởi SHERPA, mua cổ phiếu mà Nhà đầu tư đó đã mua trong vòng gọi vốn này với mức giá đã được đồng ý trong thỏa thuận. Quyền chọn này có thể được thực hiện sau Thời hạn IPO và tiếp tục có hiệu lực cho đến ngày tròn 9 năm 1 tháng kể từ ngày hoàn tất giao dịch - ngày 11 tháng 6 năm 2021. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với tất cả các cổ phiếu nói trên.

SK Investment Vina Pte.Ltd (“SK”) cũng ký kết Thỏa thuận Cổ đông nêu trên và được hưởng quyền lợi như các Nhà đầu tư trên đối với 3.636.521 cổ phiếu CrownX mà SK mua lại từ một bên thứ ba trong tháng 12 năm 2021.

(ii) Giao dịch với cổ đông không kiểm soát trong Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)

Liên quan đến giao dịch phát hành 109.915.542 cổ phiếu phổ thông của MHT cho Mitsubishi Materials Corporation (“Nhà đầu tư”) vào ngày 26 tháng 10 năm 2020 với tổng khoản thanh toán là 2.094.331 triệu VND. MHT đã cấp cho Nhà đầu tư một quyền chọn bán. Các bên đã ký thỏa thuận bổ sung ngày 24 tháng 5 năm 2022 để thống nhất quyền chọn bán trong trường hợp (i) MHT và Nhà đầu tư (hoặc công ty liên kết của các công ty này) không thiết lập được nền tảng vận hành chung cho mảng kinh doanh vonfram cận sâu trong vòng 30 tháng từ ngày hoàn tất giao dịch này (tháng 5 năm 2023) hoặc (ii) khi có sự thay đổi về quyền kiểm soát trong MHT hoặc (iii) trong suốt giai đoạn đã thỏa thuận giữa các bên, Nhà đầu tư sẽ có quyền không thể hủy ngang để yêu cầu MHT hoặc bên được chỉ định bởi MHT mua toàn bộ cổ phiếu đã phát hành trên với tổng khoản thanh toán tương đương với giá phát hành là 2.094.331 triệu VND trừ đi tổng các khoản mà Nhà đầu tư nhận được từ việc chuyển nhượng cổ phiếu của MHT, cổ tức và phân phối từ MHT và điều chỉnh cho các sự kiện suy giảm vốn chủ sở hữu. Thời hạn hoàn thành quyền chọn bán là 18 tháng kể từ ngày MHT nhận được thông báo thực hiện quyền chọn bán từ Nhà đầu tư. Quyền chọn bán được thực hiện phụ thuộc vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị, cổ đông và cơ quan quản lý Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, một phần của khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 22(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, trong khoản trả trước cho người bán của Tập đoàn bao gồm 635.310 triệu VND (1/1/2022: 452.976 triệu VND) liên quan đến khoản trả trước mua tài sản cố định.

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn cấp cho các bên thứ ba tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5%.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn cấp cho cổ đông sáng lập đồng thời là thành viên quản lý chủ chốt của Công ty Cổ phần Mobicast, công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, được bảo đảm bởi 7.170.640 cổ phiếu của cổ đông của công ty con này, hưởng lãi suất năm là 12% (1/1/2022: 12% một năm) và đáo hạn vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

(c) Phải thu khác

Phải thu khác bao gồm:

	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	6.520.878	77.946
Lãi phải thu	130.299	47.787
Tạm ứng cho nhân viên	18.453	17.917
Phải thu từ thanh lý trái phiếu hoán đổi	-	283.750
Phải thu khác (**)	392.914	456.290
	<hr/>	<hr/>
	7.062.544	883.690
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	403.353	270.358
Phải thu khác (***)	1.580.711	1.526.970
	<hr/>	<hr/>
	1.984.064	1.797.328

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Trong kỳ cược, ký quỹ ngắn hạn bao gồm 6.430.000 triệu VND liên quan đến khoản đặt cọc cho các bên thứ ba để đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- (**) Trong khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm 241.979 triệu VND phải thu liên quan đến tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của dự án khai thác mỏ Núi Pháo (1/1/2022: 241.979 triệu VND). Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo (“NPM”) – một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà NPM đã trả cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”).

NPM không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc của NPM cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của NPM là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$).

NPM đã thanh toán TCQKTKS được ước tính sử dụng giá cho sản phẩm công nghiệp, theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp đề nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM. Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Bộ TNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640, Bộ TNMT tiếp tục sử dụng tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp, vướng mắc mà NPM đã nêu ra trước đây. Theo điểm 3 điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi Bộ TNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa đúng với quy định của pháp luật hiện hành.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Do đó, sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ TNMT đề đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và xác định lại TCQKTKS.

Ban Giám đốc của NPM tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và số tiền NPM đã thanh toán sẽ được cân trừ với nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong tương lai dựa theo quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên, cụ thể như sử dụng giá được quy định trong Quyết định 500. Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận khoản tiền nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho năm 2019 là khoản phải thu khác và không ghi nhận thêm nghĩa vụ theo Quyết định 1640. Ban Giám đốc của NPM tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định.

(***) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm 1.230.754 triệu VND phải thu Nhà nước về chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng của Dự án khai thác mỏ Núi Pháo tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên (1/1/2022: 1.230.754 triệu VND). Số tiền này có thể được trừ vào tiền thuê đất hàng năm trong tương lai.

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	33.369	107.856
Dự phòng trích lập trong kỳ	502	2.861
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(125)	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(661)	(24.474)
Số dư cuối kỳ	33.085	86.243

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	296.117	-	495.299	-
Nguyên vật liệu	2.862.989	(11.901)	2.065.947	(10.658)
Công cụ và dụng cụ	1.016.326	(14.207)	974.310	(14.150)
Sản phẩm dở dang	1.646.908	(18.175)	1.618.576	(30.974)
Thành phẩm	4.510.721	(38.255)	3.791.447	(54.953)
Hàng hóa	3.473.917	(25.944)	3.837.320	(23.797)
Hàng gửi đi bán	64.747	-	165.024	-
	13.871.725	(108.482)	12.947.923	(134.532)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, một phần hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của một công ty con (Thuyết minh 22(a)).

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 29.264 triệu VND (1/1/2022: 37.733 triệu VND) hàng tồn kho luân chuyển chậm.

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có 2.294.083 triệu VND (1/1/2022: 1.945.479 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	134.532	232.480
Dự phòng trích lập trong kỳ	44.815	80.984
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(42.372)	(32.792)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(28.493)	(149.188)
Số dư cuối kỳ	108.482	131.484

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuế Triệu VND	Thiết bị văn phòng và khác Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Tài sản		Tổng Triệu VND
					Khai khoáng khác Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	15.982.093	93.978	217.102	26.918.241	5.095.927	166.764	48.474.105
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	44.535	-	303	61.098	-	1.131	107.067
Tăng trong kỳ	1.274	1.067	150.059	152.638	-	2.304	307.342
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	404.806	-	6.593	332.832	-	3.393	747.624
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	-	-	2.196	(2.461)	-	-	(265)
Thanh lý/Xóa sổ	(103)	-	(70.176)	(86.669)	-	-	(156.948)
Tăng khác	2.413	-	7.453	37.076	-	-	46.942
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(54.487)	-	-	(169.850)	-	-	(224.337)
Số dư cuối kỳ	16.380.531	95.045	313.530	27.242.905	5.095.927	173.592	49.301.530

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng và khác Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Tài sản		Tổng Triệu VND
					khai hoang Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	3.456.677	86.369	217.102	12.014.540	1.491.303	56.485	17.322.476
Khấu hao trong kỳ	413.611	1.451	16.263	932.261	76.250	10.744	1.450.580
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	-	-	1.099	(2.067)	-	-	(968)
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	-	(40)	(4.958)	-	(383)	(5.381)
Thanh lý/Xóa sổ	-	-	(55.233)	(79.092)	-	-	(134.325)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(9.688)	-	938	(106.831)	-	-	(115.581)
Số dư cuối kỳ	3.860.600	87.820	180.129	12.753.853	1.567.553	66.846	18.516.801
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	12.525.416	7.609	-	14.903.701	3.604.624	110.279	31.151.629
Số dư cuối kỳ	12.519.931	7.225	133.401	14.489.052	3.528.374	106.746	30.784.729

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 2.191.227 triệu VND (1/1/2022: 2.062.829 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 14.298.095 triệu VND (1/1/2022: 14.806.212 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 22).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất		Phần mềm		Thương hiệu khách hàng		Quan hệ		Quyền khai thác mỏ		Tài nguyên nước		Quyền khai thác nguồn nước khoáng		Chi phí triển khai		Khác		Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư đầu kỳ	3.763.977	-	960.551	2.326.350	3.721.417	792.657	412.698	73.010	1.439.172	726.624	146.015	14.362.471	-	1.066	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	707	359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 7)	-	-	4.873	21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.894
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	-	11.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.137
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	23.581	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.581
Xóa sổ	(53)	-	(280)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(333)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(1.398)	-	(16.713)	(59.225)	(12.163)	-	-	(2.414)	(81.694)	(36.251)	(1.033)	(210.891)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.762.526	-	983.856	2.267.505	3.709.254	792.657	412.698	70.596	1.357.478	690.373	144.982	14.191.925	-	-	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Thương hiệu Triệu VND	Quan hệ khách hàng Triệu VND	Quyền khai thác mỏ Triệu VND	Tài nguyên nước		Quyền khai thác nguồn nước khoáng		Chi phí triển khai Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
						Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND			
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	296.007	735.440	750.190	617.366	235.733	139.203	27.294	133.704	126.622	8.152	3.069.711	
Khấu hao trong kỳ	68.549	53.739	40.473	62.522	23.532	10.966	1.665	47.819	17.477	5.717	332.459	
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	313	-	-	-	-	-	-	-	-	313	
Xóa sổ	-	(197)	-	-	-	-	-	-	-	-	(197)	
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	(16.202)	(3.982)	(685)	-	-	-	(7.965)	(7.940)	(248)	(37.022)	
Số dư cuối kỳ	364.556	773.093	786.681	679.203	259.265	150.169	28.959	173.558	136.159	13.621	3.365.264	
Giá trị còn lại												
Số dư đầu kỳ	3.467.970	225.111	1.576.160	3.104.051	556.924	273.495	45.716	1.305.468	600.002	137.863	11.292.760	
Số dư cuối kỳ	3.397.970	210.763	1.480.824	3.030.051	533.392	262.529	41.637	1.183.920	554.214	131.361	10.826.661	

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 164.315 triệu VND (1/1/2022: 62.493 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 556.069 triệu VND (1/1/2022: 591.246 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 22).



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và cơ sở hạ tầng	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	34.049	1.140.753	1.174.802
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(1.983)	(52.852)	(54.835)
Số dư cuối kỳ	32.066	1.087.901	1.119.967
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	364.745	364.745
Khấu hao trong kỳ	-	31.804	31.804
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	(14.971)	(14.971)
Số dư cuối kỳ	-	381.578	381.578
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	34.049	776.008	810.057
Số dư cuối kỳ	32.066	706.323	738.389

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư được nắm giữ để cho thuê chưa được xác định do Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.021.827	2.274.759
Tăng trong kỳ	1.425.704	1.167.955
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	35.209	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(753.005)	(470.556)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(23.581)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(56.163)	(22.264)
Xóa sổ	(18.454)	(180)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(5.379)	(3.712)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.626.158	2.946.002

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	471.197	353.777
Chi phí bồi thường đất	359.729	337.970
Máy móc, thiết bị	1.262.609	938.564
Phần mềm vi tính	1.410	13.160
Tài sản khác	531.213	378.356
	<hr/>	<hr/>
	2.626.158	2.021.827

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 1.459.599 triệu VND (1/1/2022: 1.446.340 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay và trái phiếu phát hành của các công ty con (Thuyết minh 22).

Trong kỳ, chi phí đi vay với giá trị là 19.059 triệu VND được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 12.359 triệu VND).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản khai khoáng khác Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trục in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa Triệu VND	Heo giống Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.710.586	1.496.619	1.424.986	823.936	12.539	35.744	1.089.272	6.593.682
Tăng trong kỳ	131.458	1.500	-	272.516	-	-	42.631	448.105
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	141.588	-	-	-	141.588
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	1.308	-	-	-	1.308
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(703)	-	-	-	(703)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(10.824)	-	-	-	(10.824)
Chuyển từ/(sang) xây dựng cơ bản dờ đang	-	(3.376)	-	37.348	-	24.044	(1.853)	56.163
Phân bổ trong kỳ	(84.752)	(17.758)	(40.661)	(263.046)	(1.569)	(10.549)	(181.611)	(599.946)
Thanh lý/ Xóa sổ	-	(13.587)	-	(13.918)	-	(8.617)	(197)	(36.319)
Số dư cuối kỳ	1.757.292	1.463.398	1.384.325	988.205	10.970	40.622	948.242	6.593.054

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, chi phí đất trả trước, heo giống và công cụ và dụng cụ với tổng giá trị ghi số là 558.759 triệu VND (1/1/2022: 569.350 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 22).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Chi phí phải trả và dự phòng (*)	211.234	312.216
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (**)	257.753	653.730
Lãi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	58.631	32.003
Lỗi tính thuế mang sang	232.182	185.644
Tài sản cố định hữu hình	300	762
Cần trừ (*)	(499.314)	(590.702)
Khác	14.031	16.037
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	274.817	609.690
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Tài sản cố định hữu hình (*)	(1.177.336)	(1.248.701)
Tài sản cố định vô hình	(2.067.659)	(2.167.063)
Lỗi chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	(78.306)	(11.439)
Dự phòng và các khoản khác	(156.851)	(105.633)
Đầu tư vào công ty liên kết	(297.477)	(297.477)
Cần trừ (*)	520.674	615.032
Khác	-	(114)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.256.955)	(3.215.395)
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(2.982.138)	(2.605.705)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Biến động của các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	1/1/2022 Triệu VND	Ghi nhận trong báo cáo lãi lỗ Triệu VND	Ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Triệu VND	30/6/2022 Triệu VND
Chi phí phải trả, dự phòng và các khoản khác	206.583	(148.246)	(3.954)	54.383
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (**)	653.730	20.857	(416.834)	257.753
Lãi/(lỗ) chưa thực hiện đối với các giao dịch nội bộ	20.564	(40.239)	-	(19.675)
Lỗi tính thuế mang sang	185.644	59.401	(12.863)	232.182
Tài sản cố định hữu hình	(1.247.939)	34.986	35.917	(1.177.036)
Tài sản cố định vô hình	(2.167.063)	49.797	49.607	(2.067.659)
Đầu tư vào công ty liên kết	(297.477)	-	-	(297.477)
Khác	40.253	(4.862)	-	35.391
	(2.605.705)	(28.306)	(348.127)	(2.982.138)

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ HCS và các công ty con được trình bày trên cơ sở thuần bởi vì các công ty con có quyền hợp pháp để cản trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả do cùng một cơ quan thuế quản lý và trên cùng một đơn vị chịu thuế.

(**) Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu bao gồm thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí - dự phòng trợ cấp hưu trí. Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), các khoản mục này được ghi nhận trong chi tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Lợi thế thương mại

	Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	5.052.685
Hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 7)	3.186.131
Biến động khác	(10.052)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	8.228.764
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1.695.866
Phân bổ trong kỳ	369.555
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.065.421
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.356.819
Số dư cuối kỳ	6.163.343
	<hr/> <hr/>

19. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	30/6/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.384	41.898
Thuế thu nhập cá nhân	318	15
Các loại thuế khác	26.597	12.207
	<hr/>	<hr/>
	131.299	54.120
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2022	Số phát sinh trong kỳ	Hợp nhất kinh doanh	Số đã nộp trong kỳ	Số cần trừ/ phân loại lại	30/6/2022
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	144.375	3.741.600	-	(500.484)	(3.261.589)	123.902
Thuế tiêu thụ đặc biệt	91.078	308.528	-	(348.061)	-	51.545
Thuế xuất nhập khẩu	-	125.503	-	(125.543)	40	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	462.581	196.801	4.242	(439.499)	59.980	284.105
Thuế thu nhập cá nhân	27.092	297.078	1.367	(301.464)	(4.473)	19.600
Các loại thuế khác	76.773	609.326	-	(661.741)	(3.597)	20.761
	801.899	5.278.836	5.609	(2.376.792)	(3.209.639)	499.913

20. Chi phí phải trả

	30/6/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	565.952	1.020.912
Thưởng và lương tháng 13	434.972	907.902
Chi phí lãi vay	694.709	710.036
Chi phí hoạt động	574.811	440.674
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	284.089	316.383
Chi phí kho vận	150.127	312.945
Phải trả công trình xây dựng	446.607	264.051
Chi phí tư vấn	338	172.704
Thuế và lệ phí tài nguyên môi trường	74.016	159.702
Chi phí trưng bày và nghiên cứu thị trường	84.334	65.764
Chiết khấu thương mại và chi phí hỗ trợ khách hàng	61.007	64.299
Chi phí công nghệ thông tin	33.000	44.464
Chi phí khác	601.797	516.855
	4.005.759	4.996.691

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Phải trả khác

	30/6/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Ngắn hạn		
Ký quỹ đầu tư ngắn hạn nhận từ bên thứ ba (*)	6.471.285	-
Phải trả cho các ngân hàng trong nước theo thỏa thuận thư tín dụng (**)	1.753.432	1.404.689
Cổ tức phải trả	19.868	29.757
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	22.916	19.148
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	15.207	13.452
Phải trả khác	1.040.553	46.320
	9.323.261	1.513.366
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	38.245	38.823
Phải trả khác	2.903	188.752
	41.148	227.575

(*) Theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh, Tập đoàn cam kết cung cấp lợi tức đầu tư trên số tiền đặt cọc nhận được cho bên thứ ba theo mức được quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

(**) Khoản này phản ánh các khoản phải trả cho các ngân hàng trong nước theo các thỏa thuận thư tín dụng. Khoản chưa thanh toán chịu mức phí cố định từ 4,9% đến 5,3% một năm (1/1/2022: 4,7% đến 6,5% một năm) trên số dư chưa thanh toán trong thời gian trả chậm từ 4 đến 6 tháng và được đảm bảo bằng 110 triệu cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp (1/1/2022: 110 triệu cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp). Trong trường hợp Tập đoàn chậm thanh toán khi đến hạn, các khoản phải trả này sẽ được chuyển thành các khoản vay. Biến động của khoản phải trả này trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022	Từ 1/1/2021
	đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.404.689	-
Tăng trong kỳ	1.753.999	2.475.106
Thanh toán trong kỳ	(1.405.256)	(843.400)
	1.753.432	1.631.706

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

	30/6/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn (a)		
Vay ngắn hạn	14.135.292	14.947.096
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	16.616.067	3.858.631
	30.751.359	18.805.727
 Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn (b)		
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	42.737.147	43.230.549
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.616.067)	(3.858.631)
	26.121.080	39.371.918

(a) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Biến động trong kỳ				
	1/1/2022			30/6/2022	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND	Tăng Triệu VND	Hoàn trả Triệu VND	Đánh giá lại Triệu VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ Triệu VND
Vay ngắn hạn	14.947.096	23.072.033	(23.938.220)	54.383	14.135.292
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	3.858.631	13.693.232	(940.576)	4.780	16.616.067
	18.805.727	36.765.265	(24.878.796)	59.163	30.751.359

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	2,4% – 9,0%	2.447.206	5.033.775
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,8% – 5,1%	1.672.705	1.845.380
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	1,7% – 7,8%	8.327.317	6.554.942
Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	USD	1,5% – 4,5%	1.688.064	1.512.999
			14.135.292	14.947.096

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) 257 triệu cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp (1/1/2022: 224 triệu cổ phiếu);
- (ii) tài sản cố định của một công ty con với giá trị ghi sổ là 14.682 triệu VND (1/1/2022: 14.846 triệu VND);
- (iii) một phần hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của một công ty con;
- (iv) tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 23.056 triệu VND (1/1/2022: 81.527 triệu VND); và
- (v) bảo lãnh bởi Công ty và một số công ty con.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Vay dài hạn	7.962.054	8.088.738
Trái phiếu thường	34.479.614	34.931.580
Nợ thuê tài chính	295.479	210.231
	42.737.147	43.230.549
Khoản vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.616.067)	(3.858.631)
Khoản vay, trái phiếu và nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng	26.121.080	39.371.918

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2022 Triệu VND	1/1/2022 Triệu VND
Vay dài hạn (*)					
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	3,85% – 11,0%	2022 – 2028	3.278.454	3.500.738
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	USD	3,61%	2022 – 2023	4.683.600	4.588.000
				7.962.054	8.088.738
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(5.102.736)	(2.346.597)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng				2.859.318	5.742.141
Trái phiếu thường (**)					
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	VND	8,7% – 12,1%	2022 – 2026	34.813.242	35.401.629
				(333.628)	(470.049)
				34.479.614	34.931.580
Trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(11.500.000)	(1.500.000)
Trái phiếu đến hạn trả sau 12 tháng				22.979.614	33.431.580
Nợ thuê tài chính (***)					
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	VND	7,2% – 9,3%	2022 – 2035	295.479	210.231
				(13.331)	(12.034)
Nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng				282.148	198.197

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Vay dài hạn

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) tài sản cố định của các công ty con với giá trị ghi sổ là 4.429.973 triệu VND (1/1/2022: 4.488.713 triệu VND);
- (ii) xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con với giá trị ghi sổ là 73.652 triệu VND (1/1/2022: 435.411 triệu VND)
- (iii) chi phí trả trước dài hạn của các công ty con với giá trị ghi sổ là 558.759 triệu VND (1/1/2022: 558.990 triệu VND);
- (iv) tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty với giá trị ghi sổ là 44.938 triệu VND (1/1/2022: 44.728 triệu VND);
- (v) 15% vốn góp của một công ty con sở hữu gián tiếp và toàn bộ các lợi ích liên quan; và
- (vi) bảo lãnh bởi một số công ty con.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các hợp đồng vay trên.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

() Trái phiếu thường**

Bảo lãnh phát hành	Giá trị ghi sổ 30/6/2022 Triệu VND	Giá trị ghi sổ 1/1/2022 Triệu VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương					
▪ Trái phiếu được đảm bảo	13.803.956	14.278.700	Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 8 năm 2024	Từ 9,2% đến 10,2% một năm trong năm đầu tiên, và từ 2,5% đến 4,0% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(i), (iv), (v), (vi)
▪ Trái phiếu không đảm bảo	16.223.668	16.208.823	Từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 1 năm 2024	Từ 9,3% đến 10,0% một năm trong năm đầu tiên, và từ 2,5% đến 4,0% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	Không
Trong đó: đến hạn trả trong vòng 12 tháng	11.500.000	1.500.000			
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	2.965.449	2.959.440	Tháng 5 năm 2025	9,9% một năm trong năm đầu tiên, 10,9% một năm trong năm thứ 2 và 3,9% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(ii), (vi)
Trong đó: đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	1.486.541	1.484.617	Tháng 12 năm 2025	9,2% một năm trong năm đầu tiên và 3,2% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại	(iii), (vi)
Trong đó: đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			
Trong đó:	34.479.614	34.931.580			
Trái phiếu dài hạn	34.813.242	35.401.629			
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	(11.500.000)	(1.500.000)			
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(333.628)	(470.049)			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản trái phiếu được đảm bảo bằng các tài sản sau của Tập đoàn:

- (i) 355.972.682 cổ phiếu của các công ty con sở hữu gián tiếp (1/1/2022: 407.942.332 cổ phiếu);
- (ii) 251.000.000 cổ phiếu của các công ty con sở hữu gián tiếp (1/1/2022: 181.000.000 cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp);
- (iii) 38.000.000 cổ phiếu của một công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2022: 38.000.000 cổ phiếu) và 150.000.000 cổ phiếu của một công ty con sở hữu gián tiếp (1/1/2022: 150.000.000 cổ phiếu);
- (iv) một số tài sản dài hạn của một công ty con;
- (v) bảo lãnh bởi Credit Guarantee and Investment Facility; và
- (vi) bảo lãnh bởi Công ty;

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các công ty liên kết của Tập đoàn sở hữu 940.539 triệu VND (1/1/2022: 318.780 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, 3.586.738 triệu VND (1/1/2022: 2.998.351 triệu VND) trái phiếu phát hành được sở hữu bởi Công ty và các công ty con và được loại trừ trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong kỳ, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản trong các thỏa thuận phát hành trái phiếu trên.

(*) Nợ thuê tài chính**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai, bao gồm cả tiền gốc và lãi, theo các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	40.670	32.553
Từ 2 đến 5 năm	153.941	114.736
Sau 5 năm	326.130	225.620
	520.741	372.909

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/6/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Trợ cấp hưu trí	4.083.747	5.708.907
Quyền khai thác mỏ	465.145	533.117
Chi phí phục hồi môi trường mỏ	111.266	108.700
Trợ cấp thôi việc	18.585	18.357
	<hr/>	<hr/>
	4.678.743	6.369.081
	<hr/>	<hr/>

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Trợ cấp	Quyền khai	Chi phí phục hồi	Trợ cấp	Tổng
	hưu trí	thác mỏ	môi trường mỏ	thôi việc	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	5.708.907	533.117	108.700	18.357	6.369.081
Dự phòng lập trong kỳ	37.019	5.175	2.566	228	44.988
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí (*)	(1.239.519)	-	-	-	(1.239.519)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(112.637)	(73.147)	-	-	(185.784)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	(310.023)	-	-	-	(310.023)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	4.083.747	465.145	111.266	18.585	4.678.743
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

(*) Như đã đề cập ở Thuyết minh 3(n), tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí – dự phòng trợ cấp hưu trí và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận trong chỉ tiêu “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo một công văn trả lời của Bộ Tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty Triệu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	11.746.832	11.084.297	(8.563.690)	(226.972)	(284.952)	2.182.124	15.937.639	9.092.640	25.030.279
Phát hành cổ phiếu mới	58.515	(50)	-	-	-	-	58.465	-	58.465
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	4.121.142	4.121.142	714.249	4.835.391
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	978.613	978.613	417.580	1.396.193
Cổ tức đã công bố của các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(168.483)	(168.483)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.041)	(3.041)	(4.964)	(8.005)
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(169)	-	-	(169)	(809)	(978)
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	253.866	-	253.866	39.983	293.849
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	11.805.347	11.084.247	(8.563.690)	(227.141)	(31.086)	7.278.838	21.346.515	10.090.196	31.436.711

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông của Công ty	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	11.805.347	11.084.247	(8.388.147)	(339.255)	(147.087)	18.795.877	32.810.982	9.525.670	42.336.652
Phát hành cổ phiếu mới	2.431.901	(2.361.119)	-	-	-	-	70.782	-	70.782
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	193.376	193.376
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(6.910.034)	(6.910.034)	(781.828)	(7.691.862)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.576.791	2.576.791	533.055	3.109.846
Chênh lệch quy đổi tiền tệ	-	-	-	(105.940)	-	-	(105.940)	13.643	(92.297)
Tái đánh giá nợ phải trả phúc lợi hưu trí, trừ đi ảnh hưởng thuế	-	-	-	-	757.347	-	757.347	119.299	876.646
Biến động khác	-	-	-	-	-	803	803	(7.706)	(6.903)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	14.237.248	8.723.128	(8.388.147)	(445.195)	610.260	14.463.437	29.200.731	9.595.509	38.796.240

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	1.423.724.783	14.237.248	1.180.534.692	11.805.347
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.423.724.783	14.237.248	1.180.534.692	11.805.347
Thặng dư vốn cổ phần	-	8.723.128	-	11.084.247

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Trong năm 2018, Công ty đã ký một thỏa thuận cấp cho SK Investment Vina I Pte. Ltd. (“SK”), một cổ đông, một quyền chọn bán. Trong trường hợp Công ty và SK không thực hiện được việc tạo ra giá trị và sự cộng hưởng từ mối quan hệ đối tác hoặc không đồng ý với các định hướng chiến lược của Công ty, SK có một quyền chọn không thể hủy ngang để yêu cầu Công ty hoặc bên được chỉ định bởi Công ty mua lại toàn bộ 109.899.932 cổ phiếu của Công ty đã phát hành vào ngày 2 tháng 10 năm 2018 (“Ngày Hoàn Tất”) với giá mỗi cổ phiếu là 100.000 VND, giá này sẽ được điều chỉnh cho các khoản chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và các khoản phân phối bằng cổ phiếu mà Công ty đã trả cũng như các sự kiện gộp hay chia tách cổ phiếu và các sự kiện tương tự. Quyền chọn này sẽ được thực hiện sau năm thứ 5 kể từ Ngày Hoàn Tất và trong năm thứ 6 kể từ Ngày Hoàn Tất. Quyền chọn này chỉ có thể được thực hiện một lần đối với toàn bộ số cổ phiếu trên và sẽ vô hiệu nếu SK bán bất kỳ cổ phiếu nào trong số đó.

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022		Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.180.534.692	11.805.347	1.174.683.246	11.746.832
Phát hành cổ phiếu từ vốn chủ sở hữu	236.106.884	2.361.069	-	-
Phát hành cổ phiếu bằng tiền (Thuyết minh 26)	7.083.207	70.832	5.851.446	58.515
Số dư cuối kỳ	1.423.724.783	14.237.248	1.180.534.692	11.805.347

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Công ty có kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (ESOP) dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo kế hoạch này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên Công ty.

Trong tháng 6 năm 2022, Công ty đã phát hành 7.083.207 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 5.851.446 cổ phiếu) cho nhân viên theo giá đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	2.060.118	1.588.922
Từ 2 đến 5 năm	3.920.967	2.999.839
Sau 5 năm	1.518.091	1.409.901
	<hr/>	<hr/>
	7.499.176	5.998.662
	<hr/>	<hr/>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2022	1/1/2022
	Triệu VND	Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	1.624.984	855.617
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	4.367.239	1.378.147
	<hr/>	<hr/>
	5.992.223	2.233.764
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Ngoại tệ

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND	Nguyên tệ	Tương đương Triệu VND
USD	25.803.200	596.946	14.416.772	326.544
EUR	3.474.832	83.340	8.071.934	205.576
JPY	404.768.768	67.706	341.132.473	66.309
THB	104.985.481	67.086	47.731.914	31.742
CNY	16.848.887	57.118	8.405.767	28.496
CAD	1.281.462	22.765	451.970	7.970
		894.961		666.637

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng và doanh thu khác	36.080.905	41.898.125
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	21.316	654.288
▪ Hàng bán bị trả lại	36.200	47.682
	57.516	701.970
	36.023.389	41.196.155

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng bán và doanh thu khác	25.950.520	32.102.992
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.322	(68.204)
	<hr/>	<hr/>
	25.966.842	32.034.788

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Lãi từ việc đánh giá lại khoản đầu tư trước đây tại ngày kiểm soát công ty con	516.370	-
Lãi từ tiền gửi, cho vay và các hoạt động đầu tư khác	408.739	272.940
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	245.249	153.944
Lãi từ chứng khoán kinh doanh	18.464	6.723
Thu nhập khác	402.238	28.079
	<hr/>	<hr/>
	1.591.060	461.686

31. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Chi phí lãi vay	2.235.155	2.374.012
Chi phí phát hành trái phiếu và thu xếp khoản vay	200.383	206.377
Phí thư tín dụng UPAS	28.688	31.152
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	336.099	64.076
Chi phí khác	71.938	103.823
	<hr/>	<hr/>
	2.872.263	2.779.440

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.379.213	1.286.870
Chi phí kho vận	665.819	550.893
Chi phí nhân viên	1.709.577	1.470.414
Chi phí trung bày	66.230	119.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.419.552	1.035.767
Chi phí khác	737.024	933.545
	5.977.415	5.397.136

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Chi phí nhân viên	757.501	681.064
Phân bổ giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư và tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	52.641	185.953
Phân bổ lợi thế thương mại	369.555	251.823
Chi phí khấu hao và phân bổ	110.613	147.005
Chi phí nghiên cứu phát triển	36.665	21.331
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	54.727	52.579
Chi phí thuê văn phòng	62.790	196.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.307	133.038
Chi phí khác	208.564	141.306
	1.946.363	1.810.338

34. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Bồi thường bảo hiểm	40.880	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	3.382	5.104
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	69.284
Thu nhập khác	97.035	117.903
	141.297	192.291

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí khác

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	26.260	8.884
Hoạt động xã hội	-	65.000
Chi phí khác	77.148	96.583
	103.408	170.467

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	270.034	410.911
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(73.233)	(7.810)
	196.801	403.101
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	121.543	(120.592)
Ghi nhận chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận trước đây	(48.579)	(49.277)
Hoàn nhập xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(44.658)	-
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	(509)
	28.306	(170.378)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	225.107	232.723

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022		Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	100,0%	3.334.953	100%	1.628.916
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20,0%	666.991	20,0%	325.783
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(6,6%)	(220.450)	(12,3%)	(199.621)
Ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	(2,2%)	(73.590)	(3,3%)	(53.064)
Chi phí không được khấu trừ thuế	0,5%	17.045	0,9%	15.065
Ảnh hưởng của phần lãi trong các công ty liên kết	(14,7%)	(489.100)	(24,2%)	(394.191)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	15,5%	516.137	38,2%	622.402
Dự phòng thừa trong những kỳ trước	(2,2%)	(73.233)	(0,5%)	(7.810)
Lỗi tính thuế đã sử dụng	(0,8%)	(25.456)	(1,6%)	(26.055)
Ghi nhận lệch tạm thời chưa được ghi nhận trước đây	(1,5%)	(48.579)	(3,0%)	(49.277)
Hoàn nhập xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1,3%)	(44.658)	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất	-	-	(0,0%)	(509)
	6,7%	225.107	14,2%	232.723

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Một số công ty con của Công ty hưởng các mức ưu đãi miễn giảm thuế suất khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại các quốc gia nơi Công ty và các công ty con phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ cục thuế này đến cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau và các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm phát sinh rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của Ban Tổng Giám đốc, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá, ưu đãi thuế và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan có thẩm quyền liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2022	Từ 1/1/2021
		đến 30/6/2022	đến 30/6/2021
		Triệu VND	Triệu VND
Công ty liên kết			
Ngân hàng Thương mại	Khoản vay đã nhận	1.660.151	1.226.970
Cổ phần Kỹ thương	Khoản vay đã trả	2.134.037	1.031.780
Việt Nam và các công ty con	Trái phiếu phát hành		
	(đại lý phát hành) (*)	-	1.400.000
	Phí phát hành trái phiếu	-	38.210
	Mua chứng khoán kinh doanh	2.606.973	2.205.450
	Bán chứng khoán kinh doanh	2.623.469	4.299.200
	Chi phí lãi vay	261.359	119.065
Các bên liên quan khác			
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (**)	105.805	99.134

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 2021, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, vay và phải trả với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và các công ty con theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các trái phiếu này đã được bán cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận phát hành.

(**) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không hưởng thù lao trong các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 2021.

38. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty là 2.576.791 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 978.613 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ là 1.417.072.047 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021: 1.410.550.900 cổ phiếu), được tính như sau:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.576.791	978.613

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 (Điều chỉnh lại)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	1.180.534.692	1.174.683.246
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành từ vốn chủ sở hữu (*)	236.106.884	234.936.595
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành bằng tiền	430.471	931.059
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	1.417.072.047	1.410.550.900

(*) Trong tháng 4 năm 2022, 236.106.884 cổ phiếu phổ thông đã được phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20%. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được điều chỉnh để phản ánh giao dịch phát hành cổ phiếu này trong năm 2022.

39. Các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	Từ 1/1/2022 đến 30/6/2022 Triệu VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	707.402	620.407

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Nợ tiềm tàng

Như được trình bày ở Thuyết minh 10(c), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, Bộ TNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ/BTNMT (“Quyết định 1640”) phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724. Bộ TNMT tiếp tục sử dụng tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn, trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Theo đó, số TCQKTKS phải nộp thêm do chênh lệch Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, NPM – công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ, Bộ TNMT đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung thu TCQKTKS theo Quyết định 1640 và xác định lại TCQKTKS áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM.

Vào ngày 6 tháng 10 năm 2021, NPM đã nhận được Thông báo nộp TCQKTKS từ Cục thuế tỉnh Thái Nguyên căn cứ theo Quyết định 1640. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục thuế tỉnh Thái Nguyên ban hành Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu NPM nộp bổ sung 125,8 tỷ VND TCQKTKS cho giai đoạn 2018 đến 2021, và 4,1 tỷ VND tiền chậm nộp tương ứng.

Ban Giám đốc của NPM tin rằng NPM đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2015 đến nay dựa trên diễn giải của NPM về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, NPM đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của NPM.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được xem xét bởi Bộ Tài chính, Bộ TNMT, UBND tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên và sẽ được báo cáo cho Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế của Quốc hội. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên đang làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM. Trong năm 2022, Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên chỉ định đơn vị độc lập để xác định giá bán và giá chế biến sản phẩm công nghiệp của NPM. Sở Công thương tỉnh Thái Nguyên và Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim đang chuẩn bị đề cương và ngân sách cho việc định giá.

Ban Giám đốc của NPM đánh giá vì giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM chưa được xác định bởi Bộ TNMT và UBND tỉnh Thái Nguyên, giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa đúng với quy định của pháp luật hiện hành. Do đó, Tập đoàn tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM được xác định, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ 2015 trở đi sẽ được xác định, và thay thế giá như đã phê duyệt tại Quyết định 1640.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả cuối cùng hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào giá tính thuế tài nguyên cho sản phẩm công nghiệp của NPM cuối cùng được xác định và khả năng NPM kiến nghị Bộ TNMT xác định lại TCQKTKS tại Quyết định 1640. Do đó, nghĩa vụ cho TCQKTKS bổ sung cho giai đoạn từ 2015 đến 2021 theo Quyết định 1640 chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

41. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

- (i) Vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, H.C. Starck Tungsten GmbH (HCS), một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty, đã công bố ký kết thỏa thuận để đầu tư 45 triệu GBP vào Nyobolt Limited (“Nyobolt”), cho 15% lợi ích vốn chủ sở hữu trên cơ sở pha loãng hoàn toàn.
- (ii) Vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc ký kết thỏa thuận tín dụng cho khoản vay hợp vốn với các ngân hàng với số tiền là 205 triệu USD, kèm theo quyền chọn gia tăng khoản vay thêm 45 triệu USD.
- (iii) Vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của The SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty, đã phê duyệt việc ký kết thỏa thuận tín dụng cho khoản vay hợp vốn với các ngân hàng với số tiền là 170 triệu USD, kèm theo quyền chọn gia tăng khoản vay thêm 180 triệu USD.
- (iv) Vào ngày 22 tháng 7 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan đã thông qua phương án phát hành một số lượng cổ phiếu với giá phát hành 85.000 VND/cổ phiếu cho người lao động theo chương trình lựa chọn cho người lao động của công ty (“ESOP”) theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2022. Tại ngày phát hành báo cáo hợp nhất giữa niên độ, việc phát hành cổ phiếu này đã được hoàn thành.
- (v) Trong tháng 7 năm 2022, Công ty đã chi cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 1.138.980 triệu VND cho các cổ đông, tương đương 8% mệnh giá mỗi cổ phiếu.
- (vi) Vào ngày 1 tháng 8 năm 2022, Công ty TNHH The SHERPA, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã mua 10.837.500 cổ phiếu phổ thông, tương đương 34% lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage với tổng số tiền thanh toán là 3.617.700 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong Phúc Long Heritage tăng từ 51,0% lên 85,0%.

18-08-2022

Người lập:



Nguyễn Huy Hùng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Đỗ Thị Quỳnh Trang
Giám đốc Tài chính



Danny Le
Tổng Giám đốc

